

Số: 1845/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 05 tháng 7 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020  
tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 05/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020;

Căn cứ Công văn số 10638/BKHĐT-TH ngày 30/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thời gian phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 - 2020 và phân bổ vốn năm 2016 cho dự án khởi công mới;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ mười ba về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 883/TTr-SKHĐT ngày 24 tháng 6 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 tỉnh Bình Phước, với các nội dung chủ yếu như sau:

**I. Mục tiêu tổng quát**

Tiếp tục đổi mới toàn diện, đồng bộ, đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Khai thác hiệu quả mọi nguồn lực, phát huy tiềm năng, thế mạnh, đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, chú trọng nâng cao chất lượng tăng trưởng gắn với tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng để đưa Bình Phước phát triển nhanh, bền vững. Bảo đảm tốt an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Tăng cường hợp tác và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Củng cố, đảm bảo quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Đẩy mạnh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

**Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020:**

- (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP, giá so sánh 2010) bình quân thời kỳ 2016-2020 là 7,5%/năm;
- (2) Đến năm 2020, GRDP bình quân đầu người đạt 61,1 triệu đồng (2.848 USD);
- (3) Cơ cấu kinh tế giá trị gia tăng (giá hiện hành) đến năm 2020 là: Nông - lâm - thủy sản: 32,4%; Công nghiệp - xây dựng: 30%; Thương mại - dịch vụ: 37,6%;
- (4) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016-2020 là 100.000 tỷ đồng;
- (5) Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2020 đạt khoảng 4.850 tỷ đồng;
- (6) Kim ngạch xuất khẩu đến năm 2020 đạt khoảng 02 tỷ USD;
- (7) Số xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020 là 50% trên tổng số xã;
- (8) Tỷ lệ trường các cấp đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020 khoảng 25%;
- (9) Số giường bệnh/vạn dân đến năm 2020 đạt 30,5 giường;
- (10) Số bác sỹ/vạn dân đến năm 2020 đạt 8,5 bác sỹ/vạn dân;
- (11) Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến năm 2020 còn khoảng 13,5%;
- (12) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2020 đạt 80%;
- (13) Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 còn dưới 1,0%;
- (14) Lao động được giải quyết việc làm cả giai đoạn 2016-2020 là 150.000 người (bình quân hàng năm 30.000 người);
- (15) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 là 60%;
- (16) Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đến năm 2020 khoảng 98%; Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch 50%;
- (17) Tỷ lệ số hộ sử dụng điện đến năm 2020 khoảng 99%;
- (18) Tỷ lệ che phủ rừng chung (cả cây lâu năm) đến năm 2020 khoảng 74,8%;

## **II. Định hướng nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu**

(1) Quán triệt, triển khai xây dựng và nghiêm túc thực hiện các Chương trình hành động theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, các Nghị quyết của Trung ương trong điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách của cả giai đoạn và hàng năm, đảm bảo thực hiện tốt các cân đối lớn của địa phương đã được đề ra.

(2) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Đề án tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, lĩnh vực, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp

hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, kết hợp phát triển mô hình tăng trưởng xanh, tăng nhanh giá trị nội địa, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp, tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

(3) Thực hiện tốt các nhiệm vụ tái cơ cấu theo ngành, lĩnh vực, tập trung vào 3 lĩnh vực chủ yếu: tái cơ cấu đầu tư công, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng thương mại, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.

(4) Tiếp tục đẩy mạnh 3 đột phá chiến lược trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 về: Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính; phát triển nhanh nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, tập trung vào việc đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, tập trung vào hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị, các thiết chế văn hóa, xã hội.

Cụ thể trên từng ngành và lĩnh vực như sau:

## **1. Về phát triển kinh tế**

1.1. Về phát triển nông nghiệp: Triển khai xây dựng Chương trình phát triển nông lâm nghiệp theo Nghị quyết Đại hội X của tỉnh theo hướng tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân, nông thôn và Kết luận số 97-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X). Giữ vững tốc độ tăng trưởng toàn ngành, tăng cường thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao. Đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, ứng dụng rộng rãi những tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, nâng cao mức thu nhập trên một đơn vị diện tích. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ. Phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung, công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh trên vật nuôi, tạo sản phẩm đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện tốt các biện pháp nhằm giảm nhẹ thiên tai trong sản xuất nông nghiệp.

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng hiện có, tập trung bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn.... Tiếp tục triển khai công tác trồng rừng, cây đa mục đích để nâng cao tỷ lệ che phủ rừng chung của tỉnh.

Xây dựng Đề án chương trình nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 của tỉnh để tiếp tục thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, gắn chặt với nâng cao đời sống và thu nhập của người dân. Trong đó, cần tập trung nguồn lực cho các tiêu chí gần đạt, tiêu chí có liên quan đến phát triển sản xuất; thực hiện những tiêu chí dễ làm trước, những tiêu chí không cần nguồn vốn nhiều.

1.2. Về phát triển công nghiệp: Triển khai xây dựng Chương trình phát triển công nghiệp - xây dựng theo Nghị quyết Đại hội X của tỉnh. Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất trong các khu, cụm công nghiệp theo quy hoạch trên cơ sở đánh giá

thực trạng phát triển công nghiệp của giai đoạn trước để rút ra bài học kinh nghiệm và xây dựng các giải pháp phù hợp. Tiếp tục nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung cơ chế, chính sách về thu hút, khuyến khích đầu tư phù hợp với những quy định mới. Gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và theo yêu cầu của thị trường. Tăng cường hợp tác đầu tư với các tỉnh bạn, các tập đoàn kinh tế, hợp tác quốc tế và đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến đầu tư lĩnh vực công nghiệp. Có chính sách cụ thể để đưa khoa học và công nghệ, chuyển giao, đổi mới công nghệ trong sản xuất công nghiệp nhất là chính sách hỗ trợ từ nhà nước. Đảm bảo cung ứng đủ điện, nước, viễn thông cho sản xuất. Tập trung chỉ đạo triển khai dự án Becamex - Bình Phước, dự án khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Đồng Phú...

1.3. Về phát triển thương mại, dịch vụ: Triển khai xây dựng Chương trình phát triển thương mại dịch vụ, Chương trình phát triển du lịch theo hướng đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa, xây dựng các chợ đầu mối nông sản tiên tiến hình thành sàn giao dịch nông sản chủ lực của tỉnh. Tạo điều kiện phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn, viễn thông... Chú trọng định hướng thị trường, cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước, thị trường truyền thống và thị trường mới; củng cố thị trường xuất khẩu truyền thống và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu cả về lượng và chất các sản phẩm chủ lực của tỉnh, hạn chế tối đa nhập khẩu hàng tiêu dùng trong nước sản xuất được. Tiếp tục đầu tư các khu du lịch trọng điểm của tỉnh như: Khu du lịch sinh thái Bộ Chỉ huy Miền, khu du lịch sóc Bom Bo, khu du lịch Trảng cỏ Bù Lạch, khu du lịch tâm linh Bà Rá, trong đó chú trọng huy động vốn xã hội hóa. Tăng cường công tác quản lý giá cả, quản lý thị trường, chống buôn lậu.

1.4. Về tài chính, tiền tệ: Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước với cơ cấu hợp lý và huy động tốt các khoản thu qua hệ thống thuế. Tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách nhà nước, thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, ưu tiên chi cho đầu tư phát triển.

Củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại trên địa bàn; thường xuyên đánh giá tài chính của ngân hàng để đảm bảo an toàn trong kinh doanh, tích cực xử lý những khoản nợ xấu, tăng trưởng tín dụng. Thực hiện hiệu quả chính sách tiền tệ nhằm bảo đảm cung ứng vốn cho phát triển kinh tế. Phát triển và lành mạnh hóa thị trường tiền tệ. Nâng cao hiệu quả vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội cho các đối tượng theo quy định để góp phần thực hiện chương trình mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

1.5. Về huy động nguồn lực cho đầu tư phát triển: Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư, phát huy cao các nguồn nội lực đồng thời tạo mọi điều kiện để tranh thủ khai thác các yếu tố, nguồn vốn từ bên ngoài, khai thác hợp lý, tối ưu các nguồn vốn để phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp để huy động nguồn lực xã hội hóa của các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, y tế, giáo dục, du lịch, văn hóa, thể dục thể thao, nông nghiệp, nông thôn... Khuyến khích đầu tư theo hình thức hợp tác công tư.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết 13-NQ/TW của Ban Chấp hành TW (khóa XI) và Chương trình hành động về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Tập trung xây dựng Chương trình đô thị hóa theo hướng xây dựng thị xã Đồng Xoài ngang tầm trung tâm kinh tế, chính trị của tỉnh, các thị xã Bình Long, Phước Long và đô thị Chơn Thành với vai trò là động lực kéo theo các vùng phụ cận phát triển, hình thành các khu dân cư đô thị gắn với các khu công nghiệp. Thực hiện chủ trương tiết kiệm để tăng vốn đầu tư phát triển, nâng cao hiệu quả vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước thông qua tăng cường công tác quản lý, công tác giám sát, đánh giá đầu tư, thanh tra, kiểm tra trong xây dựng cơ bản. Tập trung, lồng ghép hiệu quả các nguồn lực xây dựng nông thôn mới, cho vùng đồng bào dân tộc, biên giới.

1.6. Về phát triển các thành phần kinh tế: Triển khai thực hiện tốt Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư. Tạo môi trường, chính sách thuận lợi, thông thoáng kích thích phát triển các thành phần kinh tế đi đôi với tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, đồng thời tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển sản xuất, tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống người lao động. Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước.

## **2. Về phát triển văn hóa, xã hội**

2.1. Giáo dục đào tạo: Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục và Kết luận của Hội nghị TW 6 khóa XI. Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 09/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án “Xây dựng xã hội học tập” đến năm 2020. Củng cố và nâng cao chất lượng dạy và học trên các cấp học và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục đi đôi với việc đổi mới phương pháp dạy và học một cách toàn diện. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, học tập và quản lý. Tiếp tục thực hiện Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực. Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực dưới nhiều hình thức. Xây dựng các giải pháp và chính sách cụ thể, hợp lý thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, lực lượng lao động kỹ thuật về địa phương. Tiếp tục phát triển hệ thống dạy nghề cả về quy mô, chất lượng nhằm theo kịp nhu cầu công nghiệp hóa - hiện đại hóa và thực tiễn phát triển của tỉnh; thực hiện hiệu quả các đề án, giải pháp nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, phát triển đào tạo nghề lao động nông thôn. Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư trong giáo dục, đào tạo nghề.

2.2. Y tế: Củng cố và nâng cao hơn nữa hiệu quả mạng lưới y tế dự phòng, y tế cơ sở trong đó chú trọng công tác vệ sinh phòng chống dịch bệnh, đồng thời với việc tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đào tạo đội ngũ y, bác sỹ; đến năm 2020 đạt 8,5 bác sỹ và 30,5 giường bệnh/vạn dân. Thực hiện đồng bộ các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, khám, chữa bệnh. Tiếp tục đẩy mạnh xã hội hóa y tế đi đôi với tăng cường quản lý, kiểm tra, giám sát hệ thống y tế ngoài công lập. Tiếp tục thực hiện các biện pháp mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm y tế,



thực hiện lộ trình bảo hiểm toàn dân. Nâng cao hiệu quả công tác thông tin giáo dục sức khỏe cộng đồng. Đến năm 2020, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vacxin đạt 95%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 13,5%. Tăng cường tuyên truyền, thanh tra, kiểm soát vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động, giáo dục các chủ trương, chính sách, pháp luật dân số - kế hoạch hóa gia đình.

2.3. Khoa học và công nghệ: Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW6, khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ. Phát triển khoa học - công nghệ phải thực sự góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tập trung đổi mới công tác nghiên cứu khoa học nhất là các nghiên cứu có tính ứng dụng cao, phát huy hiệu quả tốt sau chuyển giao và phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa của địa phương tạo ra nhiều sản phẩm mới trong ngành công nghiệp. Tăng cường công tác đăng ký sở hữu trí tuệ và đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, thương hiệu sản phẩm.

2.4. Văn hóa, thể dục thể thao: Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 9 (khóa XI) về văn hóa, đẩy mạnh xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, tăng cường thông tin chính thức kịp thời về các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và tình hình phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng "*Nếp sống văn hóa - văn minh đô thị*" gắn với phong trào "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*" trong các khu dân cư. Đảm bảo cơ bản các điều kiện giải trí, sinh hoạt văn hóa cho nhân dân; bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, lễ hội truyền thống dân tộc. Nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí, xuất bản, mở rộng vùng phủ sóng phát thanh, truyền hình đến các xã vùng sâu, vùng xa, phát triển hạ tầng truyền dẫn phát sóng hiện đại, đạt tiêu chuẩn công nghệ. Tập trung đầu tư các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở; đẩy mạnh các hoạt động thể dục thể thao phong trào và thành tích cao, nâng dần thể trạng, chất lượng dân số, phát triển mạnh công tác giáo dục thể chất, thể thao học đường.

2.5. Giảm nghèo và các vấn đề an sinh xã hội: Tiếp tục tập trung thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách đã ban hành về an sinh xã hội và giảm nghèo, nhất là chính sách đối với người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, đồng bào dân tộc thiểu số, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất... Tăng cường tạo việc làm mới, giải quyết việc làm, dạy nghề cho lao động nông thôn và xuất khẩu lao động, thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp. Phấn đấu từng bước giảm dần khoảng cách về thu nhập và đời sống giữa vùng nông thôn và đô thị. Nâng cao nhận thức của cộng đồng trong công tác xóa đói, giảm nghèo; huy động và lồng ghép các chương trình, dự án để nâng tổng kinh phí đầu tư cho chương trình giảm nghèo hàng năm. Tạo điều kiện cho hộ nghèo được vay tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo thu nhập. Phấn đấu đến năm 2020 giảm tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1,0%. Cùng cố Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG giảm nghèo của tỉnh, thực hiện đồng bộ, hiệu quả Đề án giảm nghèo bền vững.

Tập trung thực hiện các mục tiêu vì quyền trẻ em, phát triển toàn diện cho thanh thiếu niên, bình đẳng giới. Chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi, xây dựng gia đình văn minh, hạnh phúc. Giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc.

### **3. Về môi trường**

Nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, sự biến động khí hậu bất lợi đối với sản xuất và con người, ứng cứu kịp thời và khắc phục hậu quả xấu do thiên tai gây ra. Tiếp tục thực hiện khung hướng dẫn ưu tiên đầu tư ứng phó biến đổi khí hậu. Sử dụng hợp lý, có hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, môi trường, sử dụng đất đai đúng mục đích, đúng pháp luật và nâng cao hiệu quả sử dụng. Xác định cụ thể các biện pháp bảo vệ môi trường theo từng ngành, lĩnh vực trong phát triển kinh tế. Đẩy mạnh công tác bảo vệ đầu nguồn sông và giám sát chặt chẽ việc xả nước thải, chất thải vào nguồn nước, đảm bảo thực hiện nghiêm ngặt các quy định đảm bảo vệ sinh môi trường nước, môi trường trong các khu công nghiệp, khu đô thị, dân cư tập trung... Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức về gìn giữ, bảo vệ môi trường.

### **4. Về cải cách hành chính; phòng, chống tham nhũng, lãng phí**

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Đề án cải cách hành chính, Đề án cải cách chế độ công vụ, công chức, Đề án tổng thể đơn giản hóa thủ tục hành chính, giấy tờ công dân và các cơ sở dữ liệu đến quản lý dân cư giai đoạn 2013-2020. Tiếp tục thực hiện đề án một cửa, cơ chế một cửa liên thông và Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương. Xây dựng và hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, hiệu lực quản lý của chính quyền các cấp và cải cách tư pháp. Phân đầu nâng dần chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 3 (khóa X), Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường các biện pháp đề phòng, phát hiện, xử lý các hành vi tham nhũng. Thực hiện tốt Luật Tiếp công dân; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, hạn chế tình trạng khiếu kiện đông người, vượt cấp.

### **5. Về đối ngoại, quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội**

Tiếp tục thực hiện tốt đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, tăng cường hợp tác quốc tế, tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài để phát triển đất nước. Giữ vững mối quan hệ hữu nghị, hợp tác phát triển với nước bạn Campuchia, Lào... Tăng cường hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh bạn trong vùng Đông Nam bộ, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, các tập đoàn kinh tế... Tiếp tục thực hiện Kết luận số 27-KL/TW ngày 02/8/2012 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 53-NQ/TW ngày 29/8/2005 của Bộ Chính trị (khóa IX) đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết TW 8 (khóa IX) về Chiến lược bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới, Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp

tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới. Tăng cường tiềm lực quốc phòng và quốc phòng trên tuyến biên giới, giữ vững chủ quyền quốc gia. Xây dựng vững chắc thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân. Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, đặc biệt là các khu vực trọng điểm kinh tế, dân cư... tạo môi trường chính trị ổn định cho phát triển kinh tế - xã hội; kết hợp chặt chẽ giữa đảm bảo quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội và phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh. Tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

**Điều 2.** Căn cứ các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

- Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao của đơn vị mình xây dựng kế hoạch 5 năm và cụ thể hóa thành các nhiệm vụ hàng năm để thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, các Bộ ngành Trung ương.

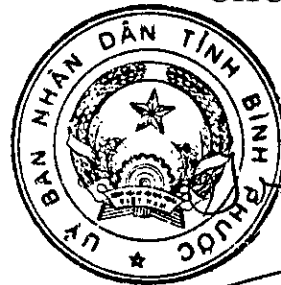
**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- LĐVP, các Phòng, Trung tâm;
- Lưu: VT. (79Thg-28/6) 50c

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Trầm



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	UTH 2015	Thực hiện 2011-2015/đến năm 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020/đến năm 2020
<b>A</b>	<b>Chỉ tiêu kinh tế</b>									
<b>1</b>	<b>Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)</b>	%	6,20	6,90	6,48	6,94	7,70	8,03	8,35	7,5
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	5,40	5,9	5,4	5,5	5,7	5,9	6,2	5,7
	- Công nghiệp và xây dựng	%	6,41	10,1	8,0	9,9	12,6	13,0	13,5	11,4
	- Dịch vụ	%	6,52	6,2	6,5	6,5	6,7	6,8	6,9	6,7
	- Thuế NK, thuế SP	%	9,40	6,5	7,8	7,5	7,0	7,7	7,7	7,5
<b>2</b>	<b>GRDP (giá hiện hành)</b>									
	- GRDP theo VNĐ	Tỷ đồng	37.578	166.837	40.880	44.690	49.410	54.770	60.880	
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	39,84	42,78	42,86	46,34	50,67	55,56	61,1	61,1
	- GRDP bình quân đầu người	USD	1.902,6	1.994,0	1.997,4	2.159,4	2.361,5	2.589,5	2.848	2.848
<b>3</b>	<b>Cơ cấu kinh tế giá trị gia tăng VA</b>									
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	36,7	38,6	35,9	35,0	34,1	33,2	32,4	32,4

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	UTH 2015	Thực hiện 2011-2015/đến năm 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020/đến năm 2020
	- Công nghiệp và xây dựng	%	24,8	24,6	25,3	26,2	27,4	28,6	30,0	30,0
	- Dịch vụ	%	38,5	36,8	38,8	38,8	38,5	38,1	37,6	37,6
4	<b>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP</b>	%	15.700	<b>65.000</b>	16.500	17.900	19.500	22.100	24.000	<b>100.000</b>
5	<b>Tỷ lệ nợ chính quyền địa phương so tổng chi NSNN</b>	%			3,2	3,6	3,7	4,1	4,0	3,7
6	<b>Xuất nhập khẩu</b>									
	<i>Tốc độ tăng xuất khẩu</i>	%			10,5	16,7	17,1	17,2	13,0	14,87
	<i>Tốc độ tăng nhập khẩu</i>	%			7,1	8,3	9,8	12,0	12,5	9,95
<b>B</b>	<b>Chỉ tiêu xã hội</b>									
1	- Dân số trung bình	Nghìn người	943,200	943,200	953,800	964,450	975,070	985,700	996,300	996,300
2	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,14	1,21	1,12	1,12	1,10	1,09	1,08	1,10
3	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2011-2015)	%	1,0	1,36	1	1	1	1	1	1
4	- Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	32,200	173	30	30	30	30	30	150
5	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	%	40,0	40,0	44	48	52	56	60	60

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	UTH 2015	Thực hiện 2011-2015/đến năm 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020/đến năm 2020
	+ Trong đó: tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo	%	20,0	20,0	21	23	24	26	27	27
6	- Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	<3,5	<3,2	<3,2	<3,2	<3,2	<3,1	<3	<3
	+ Trong đó: tỷ lệ nữ thất nghiệp ở khu vực thành thị		<1,7	<1,7	<1,6	<1,6	<1,5	<1,5	<1,5	<1,5
7	- Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn		10,0	10,0	10	10	10	10	10	10
	+ Trong đó: tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	5,0	5,0	5	5	5	5	5	5
8	- Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,0	73,0	74	74	74	74	74	74
9	- Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao	151,1	151,1	164,8	178,5	192,2	205,9	219,6	219,6
10	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	28,2	28,2	30,2	32,3	34,5	36,7	38,9	38,9
11	- Diện tích nhà ở bình quân sàn/người	m2	21,3	21,3	22	22,6	23,7	24,4	25	25
	<i>Trong đó:</i>									
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m2	23,8	23,8	24,8	25,7	26,6	27,5	27,9	27,9
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m2	20,7	20,7	21,2	21,8	22,4	23,1	23,7	23,7
C	<b>Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững</b>									

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	UTH 2015	Thực hiện 2011-2015/đến năm 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020/đến năm 2020
1	- Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cả cây CNLN và cây đa mục đích)	%	65,7	65,7	66,9	68,3	69,4	72,6	74,8	74,8
2	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	90	90	91	92	93	94	98	98
3	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	34	34	37	40	43	46	50	50
4	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	55	55	60	70	66	75	83	83
5	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	85	85	87	89	91	93	95	95
6	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	95	95	>90	>90	>90	>90	>90	>90

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	ƯTH 2015	Thực hiện 2011-2015/ đến năm 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020/đến năm 2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá 2010)	%		6,0	5,0	5,4	5,4	4,9	5,2	5,2
2	Tốc độ Giá trị tăng thêm (giá 2010)	Tỷ đồng		5,90	5,3	5,5	5,7	5,9	6,2	5,7
3	Sản phẩm chủ yếu									
	- Lương thực có hạt	Tấn	55.058,7	305.664	57.020	54.900	53.010	51.500	51.000	267.430
	Trong đó: + Thóc	Tấn	42.468,7	222.003	44.350	41.860	39.030	36.630	34.400	196.270
	+ Ngô	Tấn	12.590,0	86.389	12.670	13.040	13.980	14.870	16.660	71.220
	- Cà phê	Tấn	26.425,5	122.407	28.830	30.190	31.900	33.235	33.600	157.755
	- Cao su	Tấn	290.857	1.298.069	300.135	323.130	345.600	360.590	380.580	1.710.035
	- Điều	Tấn	192.430	809.696	192.545	196.380	201.720	225.680	239.130	1.055.455
	- Thịt hơi các loại	Tấn	59.127	252.205	66.760	75.390	81.650	87.690	94.900	406.390
	- Trồng rừng tập trung	Ha	50	132	250,0	250,0	250,0	250,0	512,0	1.512
	- Tỷ lệ che phủ của rừng tự nhiên rừng trồng, cây CNLN đa mục	%	65,71	65,7	66,90	68,29	69,40	72,6	74,8	74,8
	- Sản lượng thủy hải sản	Tấn	5.150	25.918	6.950	7.305	7.530	7.910	8.300	37.995
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	2.020	2.020	2.270	2.385	2.500	2.630	2.760	2760

## KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1845 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá 2010)	%	9,1	10,4	11,9	12,9	13,7	14,7	12,7
2	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm (giá 2010)	%	10,1	8,0	9,9	12,6	13,0	13,5	11,4
3	Sản phẩm chủ yếu								
	- Hạt điều nhân	Tấn	354.722	80.500	83.800	88.000	93.500	100.000	445.800
	- Tinh bột sắn	Tấn	473.586	125.000	140.000	160.000	190.000	230.000	845.000
	- Đá xây dựng các loại	1000 m <sup>3</sup>	3.717	740	780	820	860	900	4.100
	- Clanke Xi măng	1000 Tấn	8.050	1.900	2.050	2.250	2.500	2.900	11.600
	- Linh kiện điện tử	Bộ	112.102	26.000	27.000	28.000	29.000	30.000	140.000
	- Điện sản xuất	Tr.KWh	8.042	1.800	1.850	1.900	1.950	2.000	9.500
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện	%	98,0	98,2	98,4	98,6	98,8	99,0	99,0

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1845 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
<b>1.</b>	<b>Thương mại</b>								
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	26,2	18,0	19,4	20,9	23,1	25,0	21,3
<b>2.</b>	<b>Vận tải</b>								
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	7,2	6,5	7,0	7,0	7,5	8,0	7,2
	- Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	7,1	6,5	7,0	7,0	7,5	8,0	7,2
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	7,3	6,5	7,0	7,0	8,0	8,0	7,2
	- Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	6,8	6,3	6,5	6,5	7,0	7,5	6,8
<b>3.</b>	<b>Thông tin - Truyền thông</b>								
	- Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	151,1	164,8	178,5	192,2	205,9	219,6	219,6
	- Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao	28,2	30,2	32,3	34,5	36,7	38,9	38,9
<b>4.</b>	<b>Du lịch</b>								
	- Số lượt khách quốc tế đến địa phương	Nghìn lượt người	43,455	11,240	12,000	12,800	13,800	14,700	64,540
	- Số lượt khách du lịch nội địa	Nghìn lượt người	833,815	224,170	239,760	255,750	275,400	293,800	1.288,880

**KẾ HOẠCH XUẤT NHẬP KHẨU 5 NĂM 2016 - 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)*

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	UTH 2015	Thực hiện 2011- 2015/đến năm 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016- 2020/đến năm 2020
<b>I</b>	<b>Xuất khẩu hàng hoá</b>									
	<b>Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</b>	<b>1000 USD</b>	<b>1.113.000</b>	<b>1.113.000</b>	<b>1.275.000</b>	<b>1.400.000</b>	<b>1.600.000</b>	<b>1.800.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2.000.000</b>
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>			14,6	9,8	14,3	12,5	11,1	12,4
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN (không kể dầu thô)</i>	<i>1000 USD</i>	<i>440.000</i>	<i>440.000</i>	<i>550.000</i>	<i>700.000</i>	<i>855.000</i>	<i>1.050.000</i>	<i>1.300.000</i>	<i>1.300.000</i>
<b>II</b>	<b>Nhập khẩu hàng hoá</b>									
	<b>Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</b>	<b>1000 USD</b>	<b>280.000</b>	<b>280.000</b>	<b>300.000</b>	<b>325.000</b>	<b>357.500</b>	<b>400.000</b>	<b>450.000</b>	<b>450.000</b>
	<i>Tốc độ tăng</i>	<i>%</i>			7,1	8,3	10,0	11,9	12,5	10,0
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn ĐTNN</i>	<i>1000 USD</i>	<i>200.600</i>	<i>200.600</i>	<i>220.000</i>	<i>245.000</i>	<i>275.000</i>	<i>310.000</i>	<i>350.000</i>	<i>350.000</i>
<b>III</b>	<b>Xuất siêu</b>	<b>1000 USD</b>	<b>833.000</b>	<b>833.000</b>	<b>975.000</b>	<b>1.075.000</b>	<b>1.242.500</b>	<b>1.400.000</b>	<b>1.550.000</b>	<b>1.550.000</b>
	<i>Xuất siêu/tổng kim ngạch xuất khẩu</i>	<i>%</i>	<i>74,8</i>	<i>74,8</i>	<i>76,5</i>	<i>76,8</i>	<i>77,7</i>	<i>77,8</i>	<i>77,5</i>	<i>77,5</i>





## KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1845 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
<b>I</b>	<b>GIÁO DỤC</b>								
<b>1</b>	<b>Giáo dục mầm non</b>								
	- Số học sinh mẫu giáo, nhà trẻ	Học sinh	44.060	44.500	44.950	45.400	45.860	46.320	46.320
<b>2</b>	<b>Giáo dục tiểu học</b>								
	- Số học sinh tiểu học	Học sinh	97.800	98.150	98.500	98.700	98.890	99.030	99.030
<b>3</b>	<b>Giáo dục trung học cơ sở</b>								
	- Số học sinh trung học cơ sở	Học sinh	62.500	63.120	63.750	64.390	65.050	65.700	65.700
<b>4</b>	<b>Giáo dục trung học phổ thông</b>								
	- Số học sinh trung học phổ thông	Học sinh	27.700	27.980	28.260	28.550	28.840	29.130	29.130
<b>II</b>	<b>ĐÀO TẠO</b>								
<b>1</b>	<b>Đại học, cao đẳng</b>								
	- Tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	Người	3.120	3.017	3.017	3.017	3.017	3.017	3.017
	Tốc độ tăng tuyển mới đại học và cao đẳng chính quy	(%)		0	0	0	0	0	
<b>2</b>	<b>Dạy nghề và trung cấp chuyên nghiệp</b>								
	- Tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp	Người	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới trung cấp chuyên nghiệp</i>	%		0	0	0	0	0	
	- Tuyển mới cao đẳng nghề và trung cấp nghề	Người	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%		0	0	0	0	0	
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	40	44	48	52	56	60	60,00
<b>III</b>	<b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>								
1	Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%		25	26	27	28	29	29

## KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số **1845** /QĐ-UBND ngày **05** tháng **7** năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
<b>A</b>	<b>DÂN SỐ</b>								
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Nghìn người	943,200	953,800	964,450	975,070	985,700	996,300	996,300
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>Nghìn người</i>	<i>782,820</i>	<i>782,820</i>	<i>782,121</i>	<i>790,838</i>	<i>799,556</i>	<i>808,273</i>	<i>808,273</i>
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%o	0,4	0,30	0,30	0,20	0,20	0,20	0,2
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,21	1,12	1,12	1,10	1,09	1,08	1,10
<b>B</b>	<b>LAO ĐỘNG</b>								
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	491,800	506,800	521,800	536,800	551,800	556,800	556,800
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Nghìn người	489,300	491,800	493,800	495,800	497,800	499,800	499,800
	<i>Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)</i>								
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	57,1	54,0	50,0	46,0	43,0	40,0	40
	- Công nghiệp và xây dựng	%	25,2	27	30,0	32,0	34,0	36,0	36
	- Dịch vụ	%	17,7	19,0	20,0	22,0	23,0	24,0	24
3	Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	173,0	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0	150,0
<b>C</b>	<b>VĂN HÓA</b>								
	Số di tích được tu bổ	Di tích	8	2	2	3	2	2	11
<b>D</b>	<b>TRẺ EM</b>								
1	Tỷ lệ xã, phường phù hợp với trẻ em	%	72,0	72,0	72,5	73,0	74,0	75,0	75

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	>80	81,0	82,0	83,0	84,0	85,0	>85
<b>Đ</b>	<b>Y TẾ (năm cuối kỳ)</b>								
1	Số giường bệnh/ 1 vạn dân (không tính giường của trạm y tế xã)	Giường	25,0	26,5	27,5	28,5	29,5	30,5	30,50
	- Số giường bệnh quốc lập/ vạn dân	Giường	23,9	25,4	26,4	27,4	28,4	29,4	29,40
	- Số giường bệnh tư/ vạn dân	Giường	1,1	1,1	1,10	1,10	1,10	1,10	1,10
2	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	6,5	7,2	7,5	7,8	8,1	8,5	8,50
3	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	<30	28,0	26,0	24,0	22,0	20,0	20,0
4	Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<9	9	9	8	8	<8	<8
5	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	‰	14,0	14	14,0	13,5	13,0	<12	<12
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%	14,3	14,0	14,0	14,0	14,0	13,5	13,5
7	Tỷ lệ trạm y tế xã đạt tiêu chí quốc gia (theo tiêu chí mới)	%	60,0	70,0	75,0	80,0	85	95	95
8	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95,0	95
9	Tỷ lệ xã có bác sỹ	%	75,0	90,0	100,0	100,0	100	100	100
10	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	72,0	73,5	75,0	77,0	78,0	80,0	80

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2016 -2020 THEO NGUỒN VỐN**

(Kèm theo Quyết định số **1845** /QĐ-UBND ngày **05** tháng **7** năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	<b>TỔNG SỐ</b>	Tỷ đồng	65.000	16.500	17.900	19.500	22.100	24.000	100.000
	<i>So với GRDP theo quy đổi theo Chỉ thị số 22/CT-TTg</i>	%		38,1	38,3	38,6	40,3	39,9	39,1
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		5,0	8,5	8,9	13,3	8,6	11,3
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước</b>	Tỷ đồng	8.882	1.630	1.790	1.960	2.150	2.360	9.890
	<i>So với tổng số</i>	%		9,88	10,00	10,05	9,73	9,83	9,9
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		9,5	9,8	9,5	9,7	9,8	9,7
<b>2</b>	<b>Vốn trái phiếu Chính phủ</b>	Tỷ đồng	832	160,0	160,0	170,0	180,0	190,0	860
	<i>So với tổng số</i>	%		1,0	0,9	0,9	0,8	0,8	
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		7,4	0,0	6,3	5,9	5,6	
<b>3</b>	<b>Vốn tín dụng đầu tư nhà nước</b>	Tỷ đồng	2.662	710	740	780	810	850	3.890
	<i>So với tổng số</i>	%		4,30	4,13	4,00	3,67	3,54	3,9
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		4,6	4,2	5,4	3,8	4,9	4,6
<b>4</b>	<b>Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước</b>	Tỷ đồng	1.313	480	580	690	830	990	3.570
	<i>So với tổng số</i>	%		2,91	3,24	3,54	3,76	4,13	3,57

STT	Nguồn vốn	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	Tốc độ tăng	%		20,0	20,8	19,0	20,3	19,3	19,9
5	Vốn đầu tư của dân cư và doanh nghiệp tư nhân	Tỷ đồng	43.924	11.260	12.150	13.280	15.250	16.180	68.119
	<i>So với tổng số</i>	%		68,2	67,9	68,1	69,0	67,4	68,1
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		2,4	7,9	9,3	14,8	6,1	8,0
6	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (*)	Tỷ đồng	6.829	2.120	2.330	2.450	2.700	3.180	12.780
	<i>So với tổng số</i>	%		12,8	13,0	12,6	12,2	13,3	12,8
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		58,2	9,9	5,2	10,2	17,8	18,9
7	Vốn huy động khác	Tỷ đồng	615	140,0	150,0	170,0	180,0	250,0	890,0
	<i>So với tổng số</i>	%		0,8	0,8	0,9	0,8	1,0	0,9
	<i>Tốc độ tăng</i>	%		-44,0	7,1	13,3	5,9	38,9	0,0

Ghi chú: (\*) Đầu tư trực tiếp nước ngoài là phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài.

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ  
PHÂN THEO NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2016 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số **1845** /QĐ-UBND ngày **05** tháng **7** năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Tỷ đồng (giá hiện hành)

	Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>9.714.197</b>	<b>1.790.000</b>	<b>1.950.000</b>	<b>2.130.000</b>	<b>2.330.000</b>	<b>2.550.000</b>	<b>10.750.000</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực kinh tế</b>	<b>5.283.650</b>	<b>900.420,0</b>	<b>965.610,0</b>	<b>1.062.340,0</b>	<b>1.181.060,0</b>	<b>1.299.200,0</b>	<b>5.408.630</b>
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>50,3</i>	<i>49,5</i>	<i>49,9</i>	<i>50,7</i>	<i>50,9</i>	
1	Công nghiệp		53.750	50.700	55.380	62.910	71.400	294.140
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>3,00</i>	<i>2,60</i>	<i>2,60</i>	<i>2,70</i>	<i>2,80</i>	
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		322.200	346.000	383.400	419.400	459.000	1.930.000
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>18,0</i>	<i>17,7</i>	<i>18,0</i>	<i>18,0</i>	<i>18,0</i>	
3	Giao thông vận tải		483.300	524.060	574.570	640.500	702.500	2.924.930
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>27,0</i>	<i>26,9</i>	<i>27,0</i>	<i>27,5</i>	<i>27,5</i>	
4	Hạ tầng đô thị		41.170	44.850	48.990	58.250	66.300	259.560
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>2,3</i>	<i>2,3</i>	<i>2,3</i>	<i>2,5</i>	<i>2,6</i>	
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực xã hội</b>	<b>3.597.329</b>	<b>872.580</b>	<b>967.390</b>	<b>1.050.660</b>	<b>1.131.940</b>	<b>1.233.800</b>	<b>5.256.370</b>
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		<i>48,7</i>	<i>49,6</i>	<i>49,3</i>	<i>48,6</i>	<i>48,4</i>	
5	Cấp nước và xử lý rác thải, nước thải		195.000	200.000	200.000	200.000	200.000	995.000

	Ngành, lĩnh vực	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		10,9	10,3	9,4	8,6	7,8	
6	Khoa học, công nghệ		17.900	12.090	21.300	37.280	40.800	129.370
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		1,0	0,6	1,0	1,6	1,6	
7	Giáo dục và đào tạo		268.500	286.000	298.200	284.260	319.000	1.455.960
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		15,0	14,7	14,0	12,2	12,5	
8	Y tế		53.160	57.900	59.000	62.000	70.000	302.060
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		2,97	2,97	2,77	2,66	2,75	
9	Văn hóa -Xã hội		108.900	141.400	179.160	183.800	208.000	821.260
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		6,084	7,251	8,411	7,888	8,157	
10	Thể thao		68.020	75.000	80.000	85.000	90.000	398.020
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		3,8	3,8	3,8	3,6	3,5	
11	Quản lý nhà nước		161.100	195.000	213.000	279.600	306.000	1.154.700
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		9,0	10,0	10,0	12,0	12,0	
<b>III</b>	<b>Quốc phòng-An Ninh</b>	<b>273.852</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	<b>17.000</b>	<b>85.000</b>
	<i>Tỷ trọng so với tổng số (%)</i>		0,95	0,87	0,80	0,73	0,67	



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016 - 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1845/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	UTH 2015	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI</b>		<b>3081</b>	<b>16.820</b>	<b>3.327</b>	<b>3.593</b>	<b>3.879</b>	<b>4.154</b>	<b>4.450</b>	<b>19.403</b>
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			8,0	8,0	8,0	7,1	7,1	7,6
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	Tỷ đồng	2900	15.947	3.132	3.383	3.653	3.909	4.183	18.260
	<i>Tỷ trọng thu nội địa trên tổng thu NSNN</i>	%		94,8	94,1	94,2	94,2	94,1	94,0	94,1
2	Thu từ xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	180	873	195	210	226	245	264	1.140
	<i>Tỷ trọng thu từ xuất, nhập khẩu trên tổng thu NSNN</i>	%		5,2	5,9	5,8	5,8	5,9	5,9	5,9
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSNN</b>		<b>5.999</b>	<b>28.772</b>	<b>6.870</b>	<b>7.150</b>	<b>7.500</b>	<b>7.800</b>	<b>8.500</b>	<b>37.820</b>
	<i>Tốc độ tăng</i>	%			14,5	4,1	4,9	4,0	9,0	7,2
1	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	4.257	18.758	4.682	5.150	5.665	6.232	6.855	28.584
	<i>Tỷ trọng chi thường xuyên so với tổng chi</i>	%		65,2	68,2	72,0	75,5	79,9	80,6	75,6
2	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	998	5.743	1.097	1.200	1.300	1.350	1.450	6.397
	<i>Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi</i>	%		20,0	16,0	16,8	17,3	17,3	17,1	16,9
3	Chi trả nợ, viện trợ	Tỷ đồng	103	479	105	114	106	97	90	512
	<i>Tỷ trọng chi trả nợ, viện trợ so với tổng chi</i>	%		1,7	1,5	1,6	1,4	1,2	1,1	1,4

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI 5 NĂM 2016 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1845 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015/đến năm 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020/đến năm 2020
1	Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	417,9	95,0	80,0	85,0	88,0	95,0	443
	<i>Trong đó: Vốn nước ngoài</i>	<i>Triệu USD</i>	<i>417,9</i>	<i>95,0</i>	<i>80,0</i>	<i>85,0</i>	<i>88,0</i>	<i>95,0</i>	<i>443</i>
2	Vốn cấp mới và tăng thêm	Triệu USD	673,2	150,0	125,0	120,0	135,0	130,0	660
3	Xuất khẩu (không kể dầu thô)	Triệu USD	1.138,6	550,0	700,0	855,0	1.050,0	1.300,0	4.455
4	Nhập khẩu	Triệu USD	600,4	220,0	245,0	275,0	310,0	350,0	1.400
5	Nộp ngân sách	Triệu USD	20,0	5,0	5,3	5,5	5,7	6,2	28
6	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người	21.300	22.400	23.400	24.600	26.100	27.100	27.100

**ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP 5 NĂM 2016 - 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 1845 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011- 2015/đến năm 2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020/đến năm 2020
1	Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	2.758,0	590	600	600	620	620	3.030
2	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	Tỷ đồng	12.204,0	2.360	2.400	2.400	2.480	2.480	12.120
3	Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	4.200,0	4.540	4.840	5.140	5.410	5.680	5.680
4	Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp		250	300	300	350	350	

**KẾ HOẠCH SẮP XẾP DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC  
VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC 5 NĂM 2016-2020**  
(Kèm theo Quyết định số 1845 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

Stt	Chỉ tiêu	Đvt	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
<b>I</b>	<b>Doanh nghiệp nhà nước</b>		-	-	-	-	-	-	-
1	Số doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	DN	20	20	20	20	20	20	20
	Trong đó:								
	Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước	DN	8	3	2	1	-	-	-
	Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước	DN	10	13	14	14	14	14	14
	Doanh nghiệp > 30% vốn nhà nước	DN	2	4	4	5	6	6	6
2	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	DN	12	17	18	19	20	20	20
3	Số doanh nghiệp nhà nước thực hiện hình thức sắp xếp khác (Thoái vốn, giao bán, hợp nhất, giải thể, phá sản)	DN		-	-	-	-	-	-
4	Tổng vốn chủ sở hữu doanh nghiệp	Triệu đồng	42.343.566	9.436.300	9.813.700	10.206.300	10.614.500	11.039.100	51.109.900
5	Tổng vốn điều lệ	Triệu đồng	42.167.664	9.327.700	9.705.500	10.098.900	10.508.500	10.935.200	50.575.800
6	Đóng góp ngân sách	Triệu đồng	4.486.000	750.000	825.000	907.500	998.250	1.098.075	4.578.825
7	Tổng doanh thu	Triệu đồng	85.803.411	18.019.400	18.941.500	19.920.600	20.961.000	22.067.500	99.910.000
8	Tổng lợi nhuận	Triệu đồng	14.740.953	2.474.800	2.581.200	2.692.600	2.809.300	2.931.500	13.489.400
9	Tổng nợ phải trả	Triệu đồng	14.229.008	3.360.900	3.499.100	3.643.100	3.793.400	3.950.000	18.246.500
<b>II</b>	<b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>		-	-	-	-	-	-	-
1	Số doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động lũy kế đến kỳ báo cáo	DN	4.180	4.520	4.820	5.120	5.390	5.660	5.660
2	Số DN kinh doanh có lãi	DN	1.500	1.650	1.815	1.997	2.196	2.416	2.416
3	Số lao động trong doanh nghiệp	Người	50.871	51.889	52.927	53.985	55.065	56.166	56.166
	Trong đó lao động nữ	Người	26.453	26.982	27.522	28.072	28.634	29.206	29.206
4	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng /tháng/người	3,5	3,5	3,6	3,7	3,8	3,9	3,9
5	Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	245.907.154	62.059.100	63.979.200	64.956.200	65.995.400	67.112.900	324.102.800
6	Doanh thu thuần	Triệu đồng	687.308.829	155.008.800	166.502.300	179.069.800	192.813.900	207.827.600	901.222.400

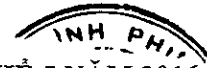


**DỰ KIẾN KINH PHÍ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH TRÌNH CẤP CÓ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT 5 NĂM 2016 - 2020.**

*(Kèm theo Quyết định số 1845 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Danh mục quy hoạch	Kinh phí xây dựng quy hoạch		KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
		Trong nước	Nước ngoài					
	<b>TỔNG SỐ</b>							
	<b>QUY HOẠCH DO BỘ TRƯỞNG/THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NGANG BỘ/CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH PHÊ DUYỆT</b>							
1	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng văn hóa tỉnh Bình Phước đến năm 2030	10.000				10.000		
3	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Phước đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035	900		900				



## KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số **1845** /QĐ-UBND ngày **05** tháng **7** năm 2016 của UBND tỉnh Bình Phước)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
<b>I</b>	<b>Hợp tác xã</b>								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	109	106	104	102	100	98	98
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	25	5	7	5	7	6	30
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		8	9	7	9	8	41
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	6170	6.023	5.923	5.823	5.723	5.623	5.623
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	4550	4.431	4.351	4.271	4.191	4.111	4.111
	<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	4540	4.413	4.331	4.249	4.167	4.085	4.085
<b>II</b>	<b>Liên hiệp hợp tác xã</b>								
1	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	1	1	1	1	1	1	1
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số liên hiệp hợp tác xã thành lập mới	Liên hiệp hợp tác xã	1						
-	Số liên hiệp hợp tác xã giải thể	Liên hiệp hợp tác xã							
2	Tổng số hợp tác xã thành viên	Hợp tác xã	4	4	4	4	4	4	4
3	Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người	360	365	372	358	379	386	386
<b>III</b>	<b>Tổ hợp tác</b>								

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu KH 2016-2020
1	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	1305	1.309	1.313	1.317	1.321	1.325	1.325
	<i>Trong đó:</i> Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực		20	26	33	39	45	52	52
2	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	30015	30.153	30.314	30.452	30.590	30.751	30.751
	<i>Trong đó:</i> Số thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	380	500	640	760	880	1.020	1.020
3	Tổng số lao động trong tổ hợp tác	Người	27405	27.489	27.573	27.657	27.741	27.825	27.825
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số lao động là thành viên tổ hợp tác	Người	27405	27.489	27.573	27.657	27.741	27.825	27.825
-	Số lao động là thành viên của tổ hợp tác đăng ký chứng thực	Người	380	474	607	721	835	968	968